

## CHƯƠNG IV:

### MỘT SỐ HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

#### BÀI 18. HÌNH TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG. HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU

VD 1.1. Các vật dụng, họa tiết, công trình kiến trúc, ... dưới đây có hình ảnh của tam giác đều, hình vuông hay hình lục giác đều?



Hình tam giác đều



Hình lục giác đều



Hình vuông



Hình lục giác đều



Hình tam giác đều



Hình vuông

VD 1.2.

Hình tam giác đều: D, E.      Hình vuông: C.

Hình lục giác đều: A, F.

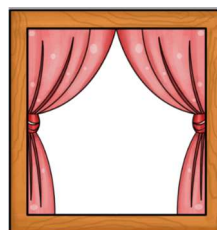
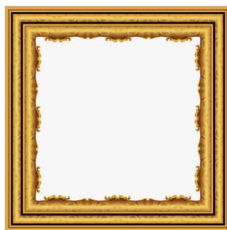
VD 1.3.

Hình tam giác đều: Các biển báo nguy hiểm

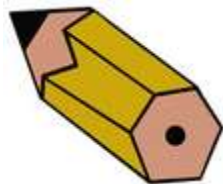


## 200 | PHẦN ĐÁP ÁN

Hình vuông: Gạch lát sàn, khung tranh vẽ, cửa sổ.



Hình lục giác đều: Thân bút chì.



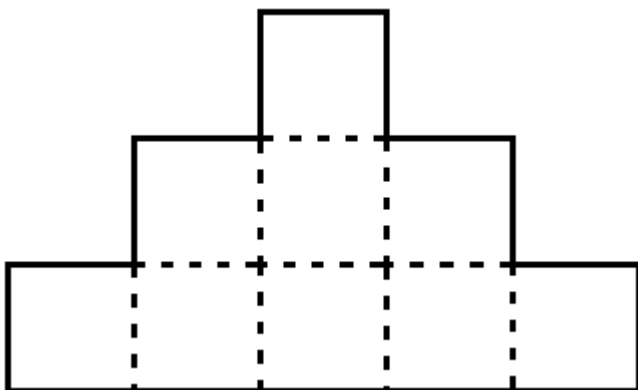
**VD 1.4.** Có 5 tam giác đều:  $ABC$ ,  $BDE$ ,  $BCE$ ,  $CEF$ ,  $ADF$ .

**VD 1.3.** Có 3 hình vuông:  $EFGH$ ,  $MNPQ$ ,  $ABCD$ .

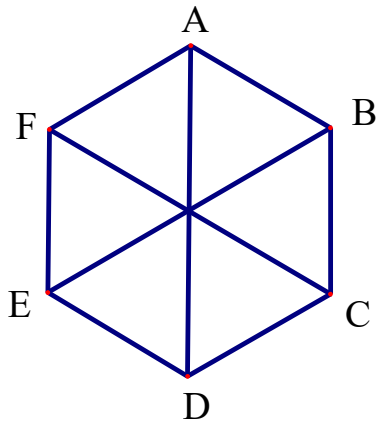
**VD 2.1.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**VD 2.2.**

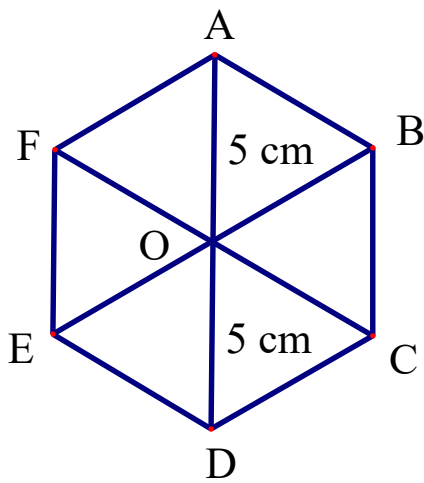
a) Ta sẽ chia được thành 9 hình vuông giống nhau.



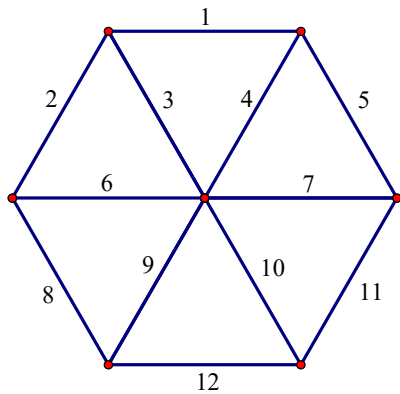
b) Ta sẽ chia được thành 6 tam giác đều giống nhau.



**VD2.3.** Đường chéo AD có độ dài  $5 \cdot 2 = 10\text{cm}$ .



**VD 2.4.** Với 12 chiếc đũa bằng nhau, em hãy xếp thành 6 tam giác đều.



## 202 | PHẦN ĐÁP ÁN

### VD 3.1.

a) Có tất cả 14 hình vuông, bao gồm:

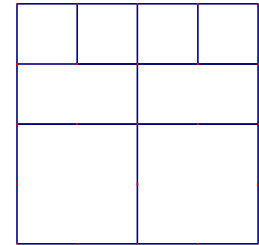
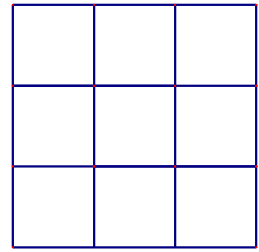
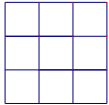
- 9 hình vuông tạo bởi 1 ô vuông.



- 4 hình vuông tạo bởi 4 ô vuông.



- 1 hình vuông tạo bởi 9 ô vuông.

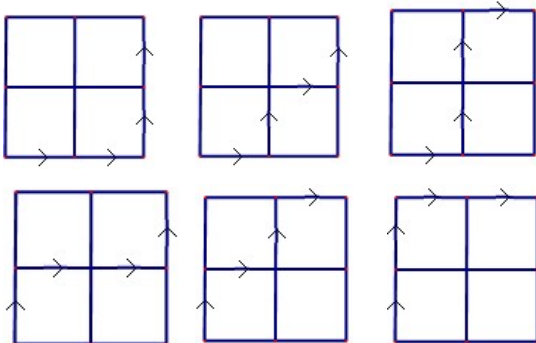


b) Tương tự câu a, ta phân loại các nhóm hình vuông và có tất cả 9 hình vuông.

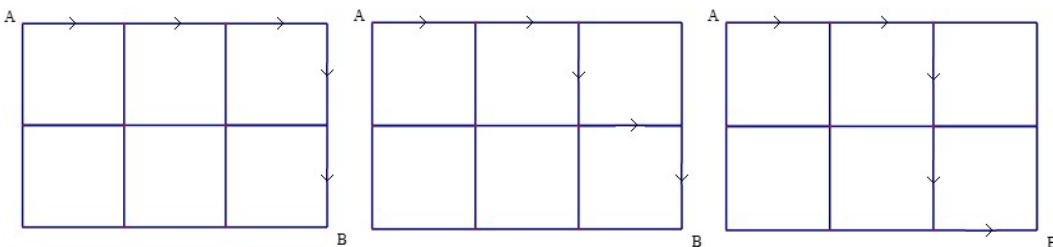
### VD 3.2.

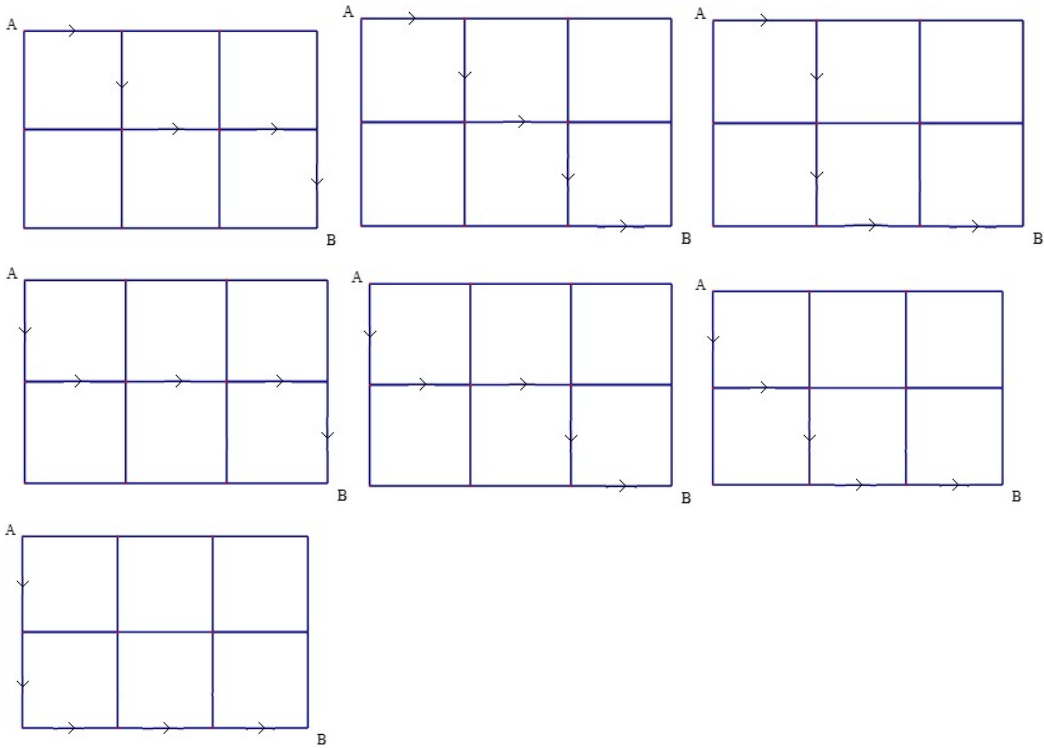
a) Có tất cả 6 cách di chuyển.

Ta sẽ liệt kê các khả năng theo quy tắc tự mình đặt ra. Ví dụ, 3 cách đầu tiên ta giữ nguyên bước đi đầu tiên là sang phải, sau đó thay đổi các bước phía sau. 3 cách phía dưới, bước đi đầu tiên là đi lên.

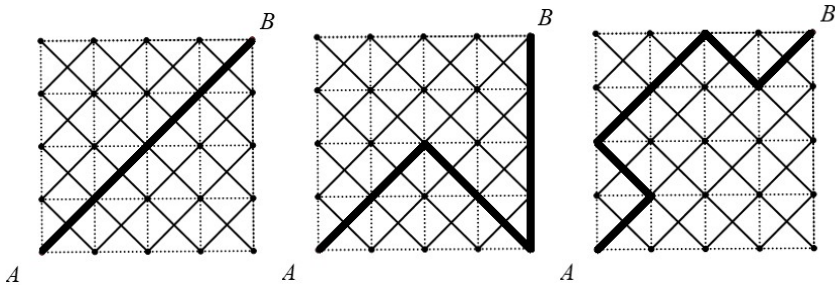


b) Có tất cả 10 cách đi từ A tới B.





**VD3.3.** 3 cách ví dụ như sau.



**VD 3.4.** Cho hình lục giác đều như hình vẽ.

a) Các tam giác đều trong hình là OAB, OBC, OCD, ODE, OEF, ACE, BDF.

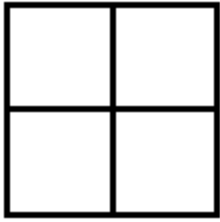
b) Sử dụng thước kẻ để đo độ dài quãng đường, ta có các kết quả so sánh.

Ở đây, Cường đi quãng đường ngắn nhất.

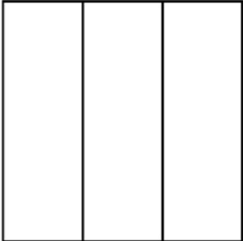
An, Bình và Dương đi quãng đường bằng nhau.

**VD3.5.**

a) Thành 4 phần bằng nhau.

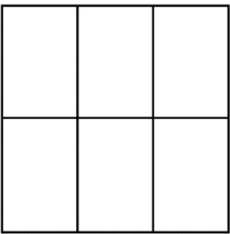


b) Thành 3 phần bằng nhau.



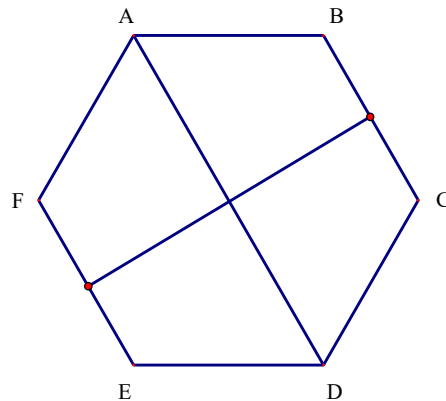
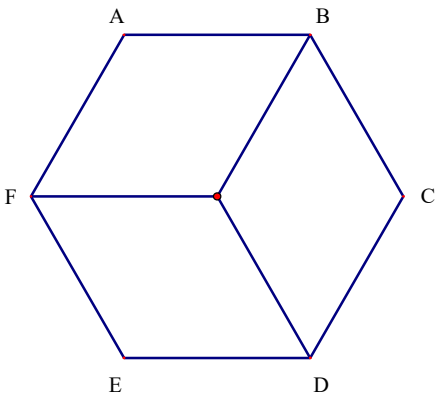
c) Thầy muốn chia cho 3 bạn A, B, C sao cho bạn A được gấp đôi bạn B, Bạn C được gấp ba bạn B.

Suy ra, bạn B có 1 phần, bạn A có 2 phần, bạn C có 3 phần, tổng cộng là 6 phần bằng nhau.

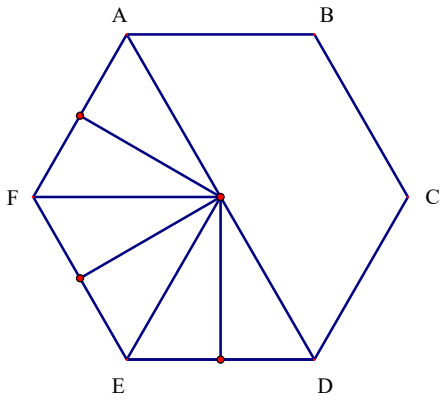


**VD 3.6.** Thầy Trung có 1 chiếc bánh hình lục giác đều rất to. Em hãy giúp thầy.

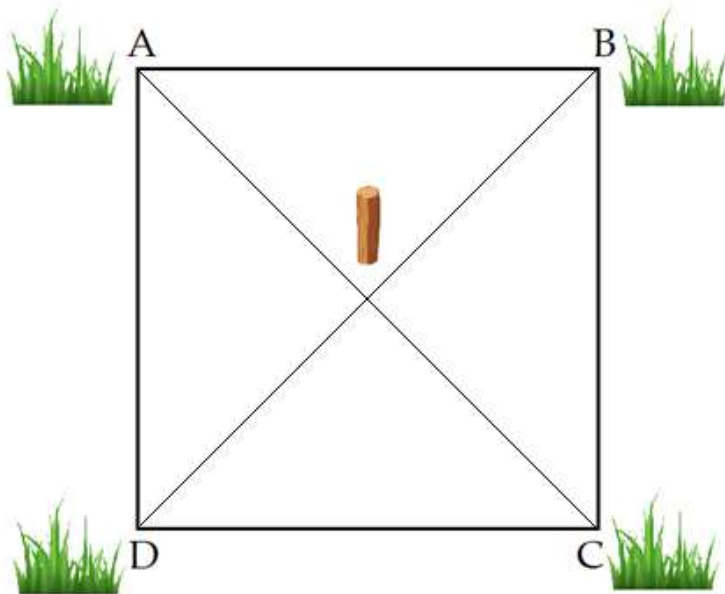
a) Chia bánh cho 3 bạn bằng nhau.      b) Chia đều cho 4 bạn.



c) Thầy giữ lại 1 nửa và chia cho 6 bạn.



**VD 3.7.** Ta sẽ đặt cọc ở giao điểm của hai đường chéo của hình vuông.

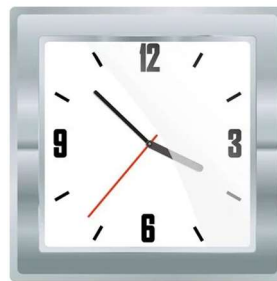


#### IV. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài 1.



Hình tam giác đều



Hình vuông



Hình vuông



Hình lục giác đều

**Bài 2.** Tương tự ví dụ 1.3.

**Bài 3.**

Hình tam giác đều: a

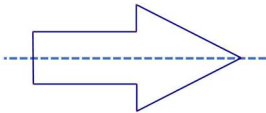
Hình vuông: e

Hình lục giác đều: d

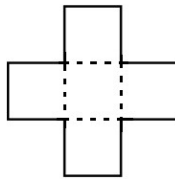
**Bài 4.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**Bài 5.**

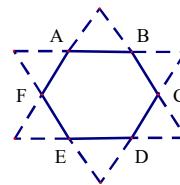
a)



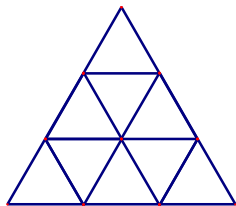
b)



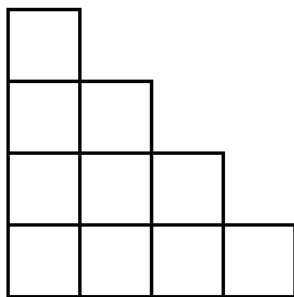
c)



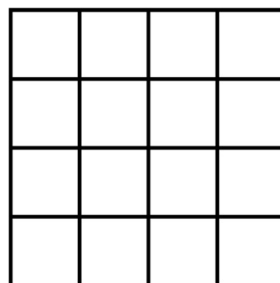
**Bài 6.** Ta có thể chia thành 9 tam giác có cạnh 1 cm.



**Bài 7.** Trong các hình dưới đây có tất cả bao nhiêu hình vuông?



Hình 1



Hình 2



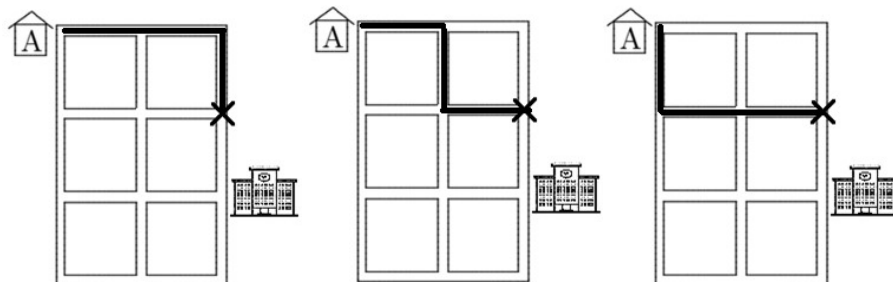
**Bài 8.** Hình 1 có 8 tam giác đều, hình 2 có 20 tam giác đều.

**Bài 9.**

a) Đi từ A tới B có 5 cách.

b) Đi từ A tới B, nhưng phải đi qua O có 12 cách.

**Bài 10.** Có 3 con đường ngắn nhất như sau:



**Bài 11.** Sử dụng các hình vẽ ở những bài tập trước.

**Bài 12.** Có tất cả 27 tam giác đều trong hình.

---

## BÀI 19. HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN.

**VD 1.1.** Nêu dạng hình phù hợp với từng đồ vật dưới đây.



Hình chữ nhật



Hình thoi



Hình bình hành



Hình thang cân

**VD1.2.** Một số hình trong thực tế:

Hình chữ nhật: Hộp quà, khung tranh, cánh cửa.

Hình thoi: Con diều, mặt đá trang sức.

Hình bình hành: Song sắt trên cầu.

Hình thang cân: Cái thang.

**VD1.3.** Hình thứ nhất là hình bình hành, hình thứ hai chỉ có một cặp cạnh song song

**VD1.4.** Hình thứ nhất là hình thang cân, hình thứ hai có hai cạnh bên không bằng nhau.

**VD1.5.** Có tất cả 3 hình chữ nhật, đó là AMND, MBNC, ABCD.

**VD1.6.**

Hình thang cân: ABCF, FCDE.

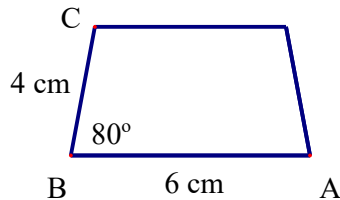
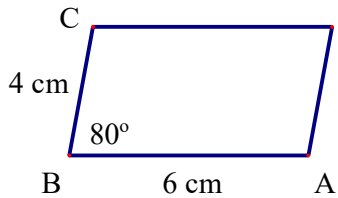
Hình chữ nhật: ABDE, BCEF, ECDF.

**VD2.1.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

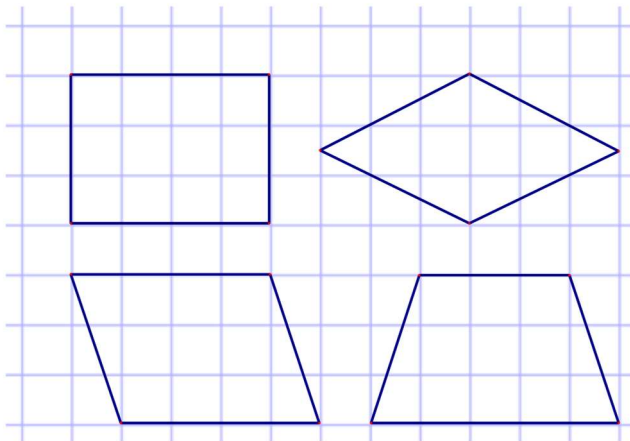
**VD2.2.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**VD2.3.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**VD2.4.**

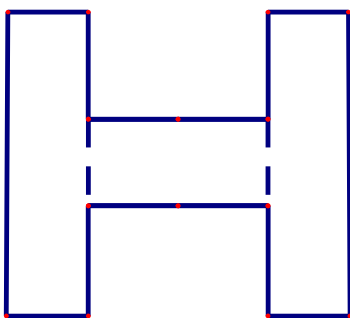


**VD2.5.**

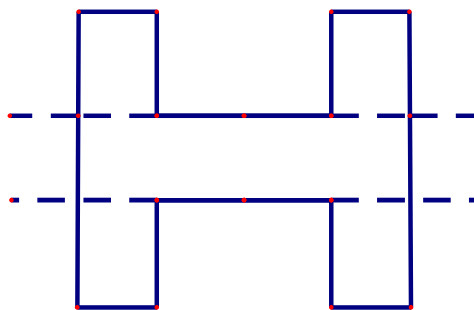


**VD2.5.**

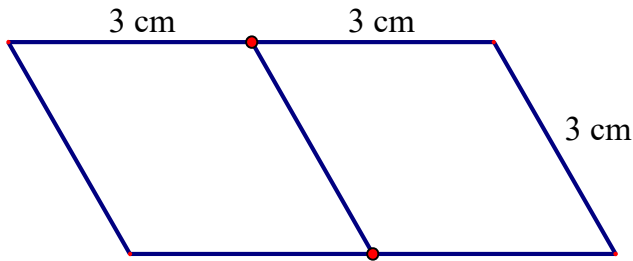
a) 3 hình chữ nhật.



b) 5 hình chữ nhật.



**VD2.6.** Nối hai trung điểm của cạnh dài hình bình hành, ta được hai hình thoi cạnh 3 cm.



**VD3.1.** Có tất cả 10 hình chữ nhật với các kích cỡ khác nhau.

**VD3.2.** Có tất cả 10 hình chữ nhật với các kích cỡ khác nhau.

**VD3.3.** Có tất cả 12 hình thang cân.

**VD3.4.** Với 600 viên gạch hình chữ nhật, số ô gạch hình vuông bác có thể ghép từ 3 viên gạch hình chữ nhật là  $600 : 3 = 200$  (ô gạch vuông).

Vì  $14 \cdot 14 = 196 < 200$ , suy ra hình vuông ở sân nhà bác Toàn lớn nhất có thể dài 14 ô gạch vuông ở mỗi cạnh, và bác có tất cả  $196$  ô gạch vuông như vậy.

Từ đó, số viên gạch hình chữ nhật bác có thể dùng là  $196 \cdot 3 = 588$  (viên gạch hình chữ nhật).

**VD3.5.** Dựa theo ba hình đã cho, ta có kết quả sau:

Hình 1: 1 ô xám, 8 ô trắng; hình 2: 2 ô xám, 10 ô trắng; hình 3: 3 ô xám, 12 ô trắng.

Từ đó, đáp án D sẽ phù hợp với ba kết quả trên.

**Bài 1.** Các hình dưới đây có hình dáng giống với hình nào ta đã học?



Hình chữ nhật

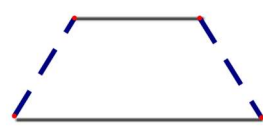
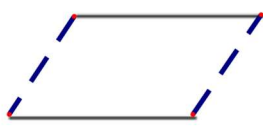
Hình chữ nhật

Hình thoi

Hình bình hành

**Bài 2.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**Bài 3.**



**Bài 4.** Em hãy chia các hình sau theo yêu cầu.

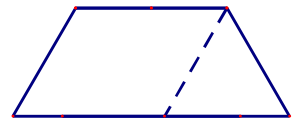
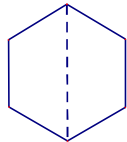
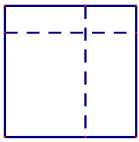
a)

b)

c)

d)

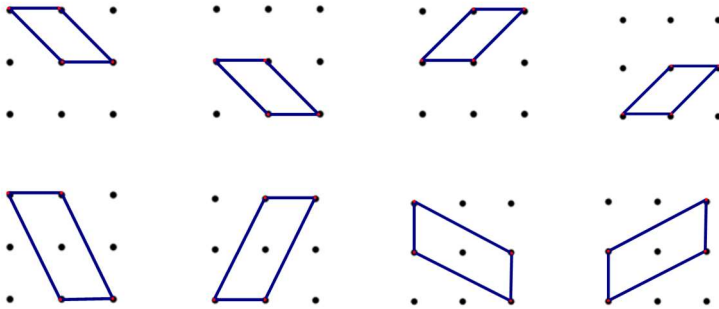
## 210 | PHẦN ĐÁP ÁN



**Bài 5.** Trong hình có:

8 tam giác đều, 3 hình thoi, 9 hình thang cân.

**Bài 6.** Có tất cả 8 hình bình hành có thể được tạo ra.



**Bài 7.** Ta có  $45 = 1+2+3+\dots+9$ , vậy có tất cả 9 hàng và ở hàng cuối có 9 viên.

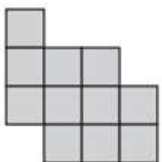
**Bài 8.** Không tính 2 bạn ở đầu và cuối dãy bàn, ta thấy mỗi bàn sẽ có 4 bạn ngồi.

Vậy với  $30:4=7$  (dư 2), sẽ có tất cả 7 bàn cho 28 bạn ngồi ở hai bên. Sau đó thêm 2 bạn ngồi ở hai đầu dãy, ta sẽ có tất cả 30 học sinh.

---

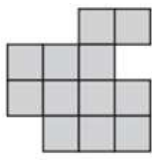
## BÀI 20. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC

VD 1.1.



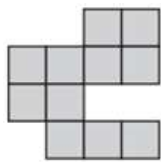
Chu vi: 16

Diện tích: 11



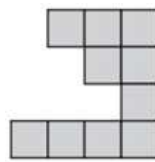
Chu vi: 18

Diện tích: 12



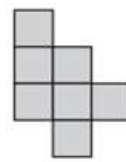
Chu vi: 20

Diện tích: 11



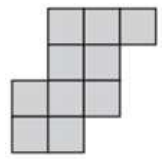
Chu vi: 20

Diện tích: 10



Chu vi: 14

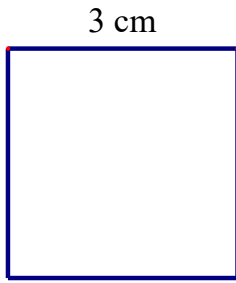
Diện tích: 7



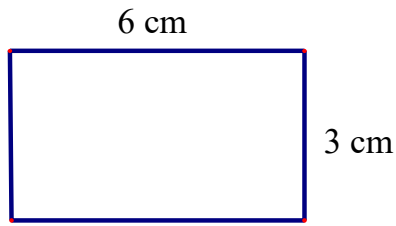
Chu vi: 16

Diện tích: 10

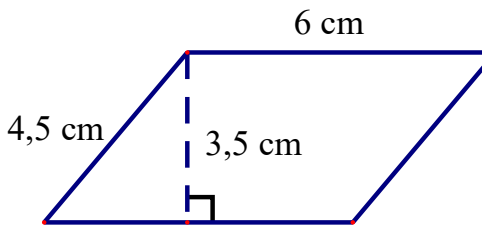
VD 1.2.



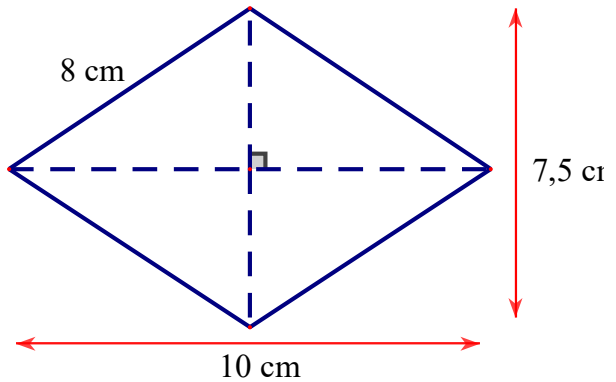
Chu vi:  $3 \cdot 4 = 12 \text{ cm}$   
 Diện tích:  $3 \cdot 3 = 9 \text{ cm}^2$



Chu vi:  $(6+3) \cdot 2 = 18 \text{ cm}$   
 Diện tích:  $6 \cdot 3 = 18 \text{ cm}^2$



Chu vi:  $(6+4,5) \cdot 2 = 21 \text{ cm}$   
 Diện tích:  $6 \cdot 3,5 = 21 \text{ cm}^2$



Chu vi:  $8 \cdot 4 = 32 \text{ cm}$   
 Diện tích:  $\frac{1}{2} \cdot 10 \cdot 7,5 = 37,5 \text{ cm}^2$

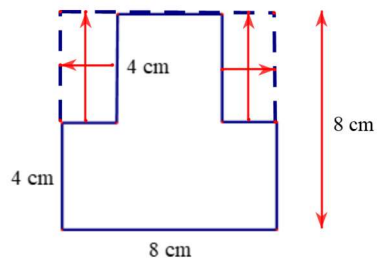
**VD 1.3.** Chu vi hình chữ nhật:  $(5+7) \cdot 2 = 24 \text{ cm}$ ; diện tích:  $5 \cdot 7 = 35 \text{ cm}^2$ .

**VD 1.4.** Chu vi hình thoi:  $4 \cdot 4 = 16 \text{ cm}$ .

**VD 1.5.** Diện tích hình bình hành:  $10 \cdot 6 = 60 \text{ cm}^2$ .

**VD 1.6.** Chu vi hình thang:  $10+12+6 \cdot 2 = 34 \text{ cm}$ .

**VD 2.1.** Di chuyển các cạnh theo hướng dẫn dưới đây, ta nhận được một hình chữ nhật như hình bên. Từ đó, chu vi hình ban đầu bằng với chu vi hình chữ nhật mới, và có kết quả là  $(8+8) \cdot 2 = 32 \text{ cm}^2$ .



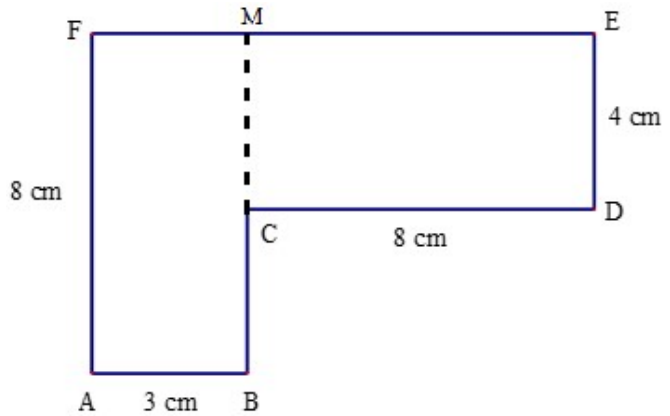
## 212 | PHẦN ĐÁP ÁN

**VD 2.2.** Ta sẽ chia hình thành hai phần hình chữ nhật và áp dụng công thức tính.

Diện tích hình chữ nhật FMBA là:  
 $8.3=24 \text{ cm}^2$ .

Diện tích hình chữ nhật MEDC là:  
 $8.4=32 \text{ cm}^2$ .

Vậy diện tích hình ban đầu là:  
 $24+32=56 \text{ cm}^2$ .



**VD 2.3.** Tương tự hai ví dụ trên, ta có:

Chu vi: 48 cm; diện tích  $42 \text{ cm}^2$ .

**VD 3.1.** Diện tích hình vuông được tính theo công thức  $S = a^2$ , với  $a$  là cạnh của hình vuông, ta có:

$a^2=9 \text{ cm}^2$ . Suy ra,  $a=3 \text{ cm}$ .

**VD 3.2.** Chiều rộng của hình chữ nhật đó là:  $20:2 - 6 = 4 \text{ cm}$ .

**VD 3.3.** Tổng hai đáy của hình thang là:  $8+12=20 \text{ cm}$ . Ta có diện tích hình thang được tính theo công thức:

$$S = \frac{1}{2}(a + b)h, \text{ với } a \text{ và } b \text{ là độ dài hai đáy, } h \text{ là chiều cao.}$$

Từ đó, chiều cao của hình thang đó là:  $100.2:20=10 \text{ cm}$ .

**VD 3.4.** Diện tích hình chữ nhật bằng tích của hai cạnh, suy ra với diện tích  $12 \text{ cm}^2$  và độ dài một cạnh là 3 cm, độ dài cạnh còn lại là:  $12:3=4 \text{ cm}$ .

Chu vi của hình chữ nhật đó là:  $(4+3).2=14 \text{ cm}$ .

**VD 4.1.** Hình vuông có chu vi 36 cm thì độ dài một cạnh là:  $36:4=9 \text{ cm}$ .

Chiều dài hình chữ nhật ban đầu là:  $9+5=14 \text{ cm}$ .

Diện tích hình chữ nhật ban đầu là:  $14.9=126 \text{ cm}^2$ .

**VD 4.2.** Hình vuông có chu vi 36 cm thì độ dài một cạnh là:  $36:4=9 \text{ cm}$ .

Chiều dài hình chữ nhật ban đầu là:  $9+5=14 \text{ cm}$ .

Chiều rộng của hình chữ nhật đó là:  $9-5=4 \text{ cm}$ .

Diện tích hình chữ nhật đó là:  $14.4=56 \text{ cm}^2$ .

**VD 4.3.** Vì diện tích hình chữ nhật được tính theo công thức  $S=a.b$ , với  $a$  và  $b$  lần lượt là chiều dài và chiều rộng của hình.

Nếu tăng chiều dài lên 3 lần thì chiều dài mới của hình là  $3a$ .

Từ đó, diện tích của hình chữ nhật mới là:  $3a.b$ , gấp 3 lần diện tích hình ban đầu.

Vì diện tích ban đầu là  $76 \text{ cm}^2$ , suy ra diện tích hình chữ nhật mới là:  $76.3=228 \text{ cm}^2$ .

**VD 4.4.** Gọi  $a$  và  $b$  lần lượt là chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.

Vì chu vi của hình gấp 6 lần chiều rộng nên chu vi của hình là  $6b$ . Theo công thức tính chu vi, ta có:

$$P=(a+b).2$$

Vì  $P=6b$ , ta có:

$$6b=(a+b).2$$

$$6b=2a+2b$$

$$6b-2b=2a+2b-2b$$

$$4b=2a$$

$$2b=a.$$

Vậy chiều dài gấp 2 lần chiều rộng.

**VD 4.5.** Gọi chiều rộng của hình chữ nhật là  $b$ , chiều dài sẽ là  $4b$ . Chu vi của hình là:

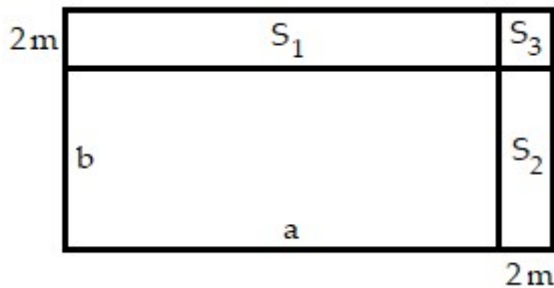
$$(4b+b).2=30$$

$$10b=30$$

$$b=3 \text{ (cm)}.$$

Vậy chiều rộng của hình là  $3 \text{ cm}$ , chiều dài của hình là  $3.4=12 \text{ cm}$ .

**VD 4.6.** Gọi  $a$  và  $b$  lần lượt là chiều dài và chiều rộng của hình.



Vì chiều dài và chiều rộng đều tăng lên  $2m$  nên ta có hình vẽ trên, với  $S_1, S_2, S_3$  là diện tích ba hình mới được tạo thành.

Ta có:  $S_1=2a \text{ (m}^2\text{)}, S_2=2b \text{ (m}^2\text{)}, S_3=2.2=4 \text{ (m}^2\text{)}$ .

Vì diện tích hình tăng thêm  $436 \text{ m}^2$ , suy ra:  $2a+2b+4=436$

$$2a+2b=432$$

$$a+b=216.$$

Vì chiều dài gấp 3 lần chiều rộng, vậy chiều rộng ban đầu của hình là:  $216:4=54 \text{ m}$ .

Chiều dài ban đầu của hình là  $54.3=162 \text{ m}$ .

## 214 | PHẦN ĐÁP ÁN

**VD 5.1.** Chu vi biển hiệu hình chữ nhật là  $(4+9).2=26$  m.

Vì thế, bác Hoàng phải sử dụng 26 m dây đèn led, tương ứng chi phí là:  
 $50\,000.26=1\,300\,000$  (đồng).

**VD 5.2.**

a) Diện tích nền nhà đó là:  $6.8=48$  m<sup>2</sup>.

b) Đổi: 4 dm = 0,4 m.

Diện tích một viên gạch lát hình vuông là:  $0,4.0,4=0,16$  m<sup>2</sup>.

Số gạch cần dùng là:  $48:0,16=300$  (viên gạch)

**VD 5.3.** Vì AB song song CD, suy ra thửa ruộng có dạng hình thang. Diện tích thửa ruộng là:

$$\frac{1}{2}(60 + 40).30 = 1500m^2.$$

Người nông dân thu hoạch được 0,7 kg thóc trên mỗi mét vuông ruộng, vậy số thóc trên cả mảnh ruộng này là:

$$0,7.1500=1050 \text{ (kg thóc).}$$

**VD 5.4.**

a) Chu vi khu vườn là:  $(30+45).2=150$  m.

b) Để rào 3 tầng dây thép gai, người ta cần:  $150.3=450$  (m) dây thép gai.

## IV. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

**Bài 1.**

a) Chu vi:  $9.4=36$  cm; diện tích:  $9.9=81$  cm<sup>2</sup>.

b) Chu vi:  $(7+6).2=26$  cm; diện tích:  $7.6=42$  cm<sup>2</sup>.

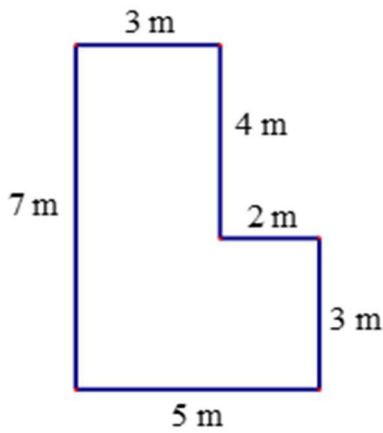
c) Chu vi:  $8+5+4.2=21$  cm; diện tích:  $\frac{1}{2}.(8+5).5=32,5$  cm<sup>2</sup>.

d) Chu vi:  $(6+4).2=20$  cm; diện tích:  $6.3=18$  cm<sup>2</sup>.

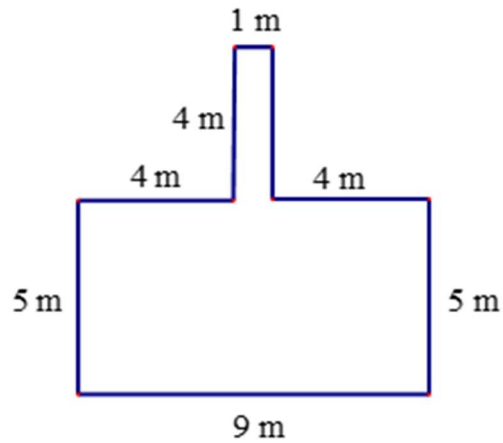
**Bài 2.** Diện tích hình thoi đó là:  $\frac{1}{2}.8.6=24$  cm<sup>2</sup>.



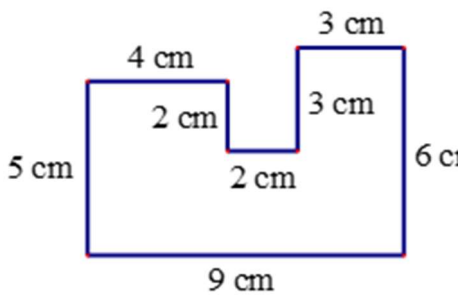
**Bài 3.**



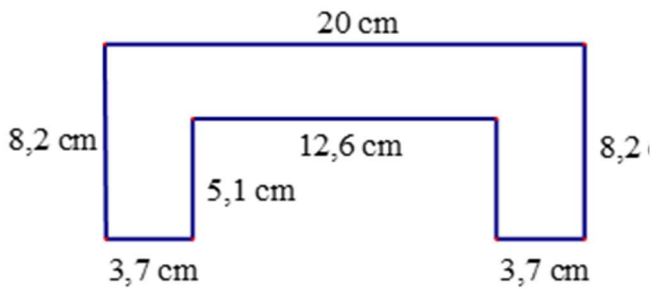
Chu vi: 24 m  
Diện tích:  $27 \text{ m}^2$



Chu vi: 81 m  
Diện tích:  $49 \text{ m}^2$



Chu vi: 58 cm  
Diện tích:  $44 \text{ cm}^2$



Chu vi: 174,2 cm  
Diện tích:  $99,74 \text{ cm}^2$

**Bài 4.**  $330 \text{ cm}^2$ .

**Bài 5.**  $36 \text{ cm}^2$ .

**Bài 6.**  $8 \text{ dm}^2$ .

**Bài 7.** 88 cm.

**Bài 8:**  $640 \text{ cm}^2$ .

**Bài 9:**  $37 \text{ cm}^2$ .

**Bài 10:**  $4 \text{ cm}^2$ .

**Bài 11:** 280 cm.

**Bài 12.** 15 đơn vị diện tích.

## 216 | PHẦN ĐÁP ÁN

**Bài 13:** 38 cm.

**Bài 14.**  $100 \text{ cm}^2$ .

**Bài 15.**

a)  $23.23=529 \text{ m}^2$ .

b) Chu vi khu vườn là:  $25.4=100 \text{ m}$ .

Trừ đi phần cửa ra vào rộng 2m, chiều dài hàng rào cần làm là:  $100-2=98 \text{ m}$ .

---

## ÔN TẬP CHƯƠNG 4

**VD 1.1.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**VD 1.2.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**VD 2.1.** Tính chu vi và diện tích các hình sau.

a) Chu vi:  $(4+6).2=20 \text{ cm}$ ; diện tích:  $4.6=24 \text{ cm}^2$ .

b) Chu vi:  $4.4=16 \text{ cm}$ .

c) Chu vi:  $5+6+6.2=23 \text{ cm}$ .

d) Diện tích:  $6.4=24 \text{ cm}^2$ .

**VD 2.2.** Vẽ cách chia các hình sau thành những hình quen thuộc để tính diện tích.

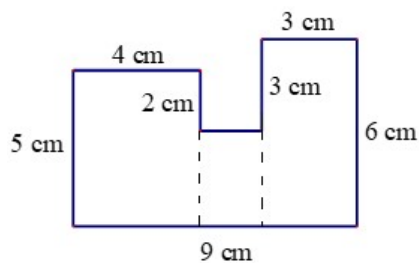
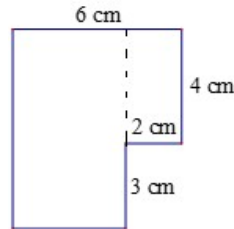
Ta chia hình ban đầu thành 2 hình chữ nhật với diện tích lần lượt là:

$$4.7=28 \text{ cm}^2;$$

$$2.4=8 \text{ cm}^2.$$

Vậy diện tích hình đã cho là:

$$28+8=36 \text{ cm}^2.$$



Ta chia hình ban đầu thành 3 hình chữ nhật với diện tích lần lượt là:

$$5.4=20 \text{ cm}^2;$$

$$3.2=6 \text{ cm}^2;$$

$$6.3=18 \text{ cm}^2.$$

Vậy diện tích hình đã cho là:

$$20+6+18=44 \text{ cm}^2.$$

**VD 3.1.**  $65 \text{ m}^2$

**VD 3.2.**  $100 \text{ m}^2$ .

**Bài 1.** Dựa theo các bước đã có trong hướng dẫn để hoàn thành bài tập.

**Bài 2:**

Chu vi:  $(10+6).2=32 \text{ cm}$ .

Diện tích:  $10.6=60 \text{ cm}^2$ .

**Bài 3:**

a) Hình thoi ADEF có 2 đường chéo AE, DF. Do đó, hình thoi ADEF có diện tích là:

$\frac{1}{2}.10.4.6= 31,2 \text{ cm}^2$ .

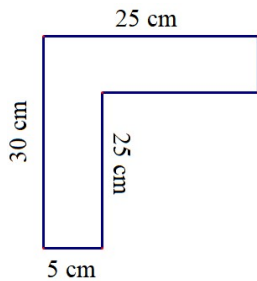
b) Hình lục giác đều có thể được chia thành 6 tam giác đều. Hình thoi ADEF được chia thành 2 tam giác đều là ADF và DEF, do đó diện tích mỗi tam giác đều đó là

$31,2:2=15,6 \text{ cm}^2$ .

Vì vậy, diện tích hình lục giác đều ABCDEF là:

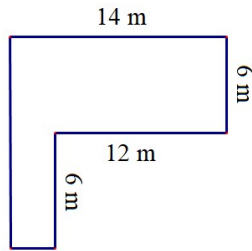
$15,6.6=93,6 \text{ cm}^2$ .

**Bài 3:**



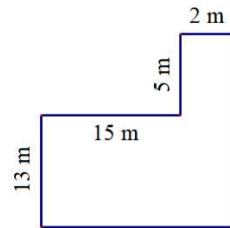
Chu vi:  $110 \text{ cm}$

Diện tích:  $250 \text{ cm}^2$



Chu vi:  $52 \text{ m}$

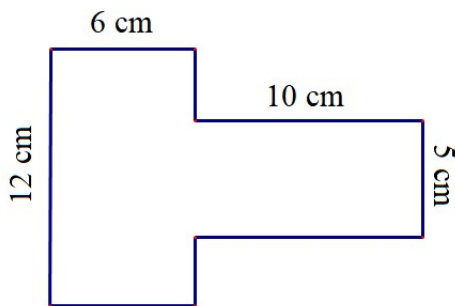
Diện tích:  $96 \text{ m}^2$



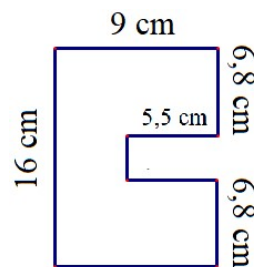
Chu vi:  $70 \text{ m}^2$

Diện tích:  $231 \text{ m}^2$

**Bài 4:**



Diện tích:  $122 \text{ cm}^2$



Diện tích:  $142,56 \text{ cm}^2$

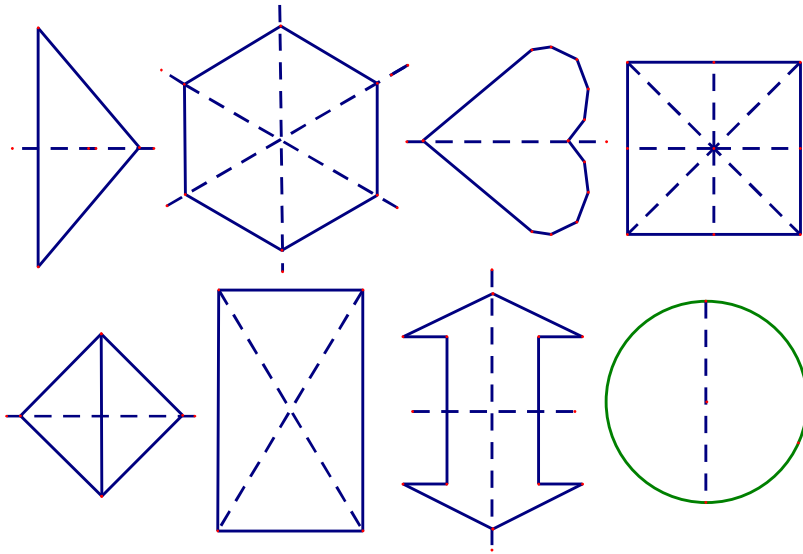
**Bài 5:**  $70,5 \text{ m}^2$ .

## CHƯƠNG V.

# TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA HÌNH PHẪNG TRONG TỰ NHIÊN

## BÀI 21. HÌNH CÓ TRỤC ĐỐI XỨNG

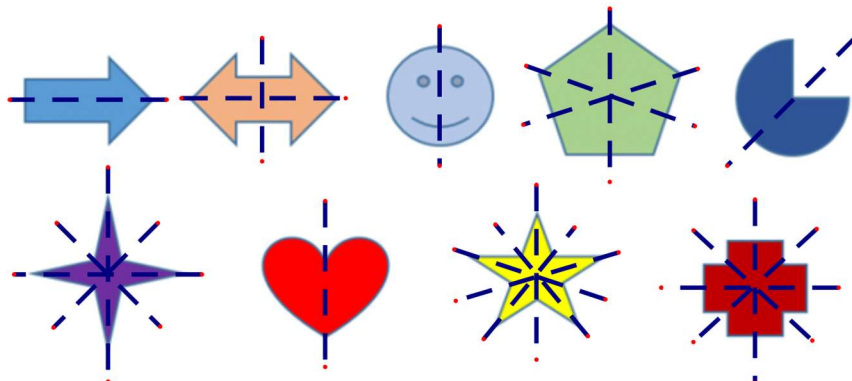
VD 1.1. Tất cả các hình đều có trục đối xứng với số lượng trục khác nhau.



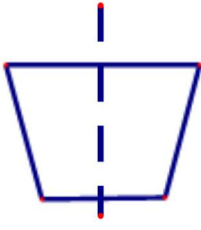
VD 1.2. Logo có trục đối xứng là:



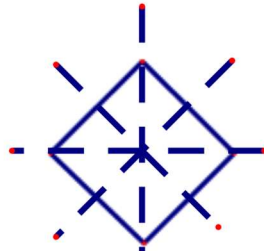
VD 2.1.



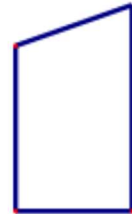
**VD 2.2.** Trong các hình dưới đây, hình nào là hình có trục đối xứng? Chỉ ra trục đối xứng nếu có.



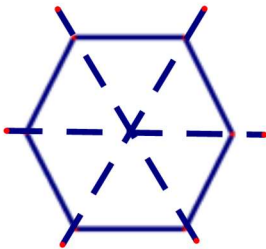
a) Có



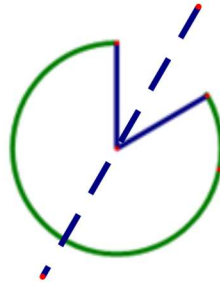
b) Có



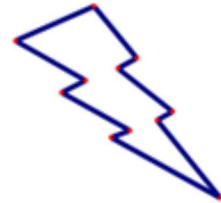
c) Không



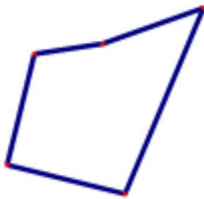
d) Có



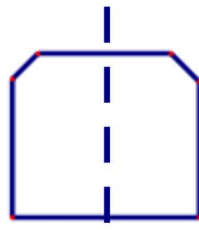
e) Có



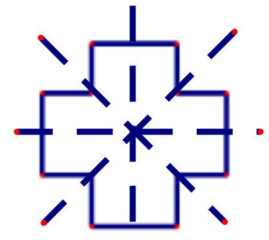
f) Không



g) Không

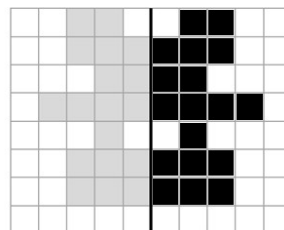
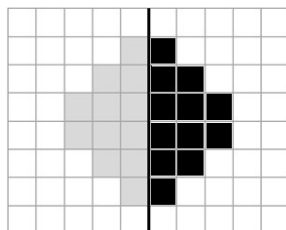


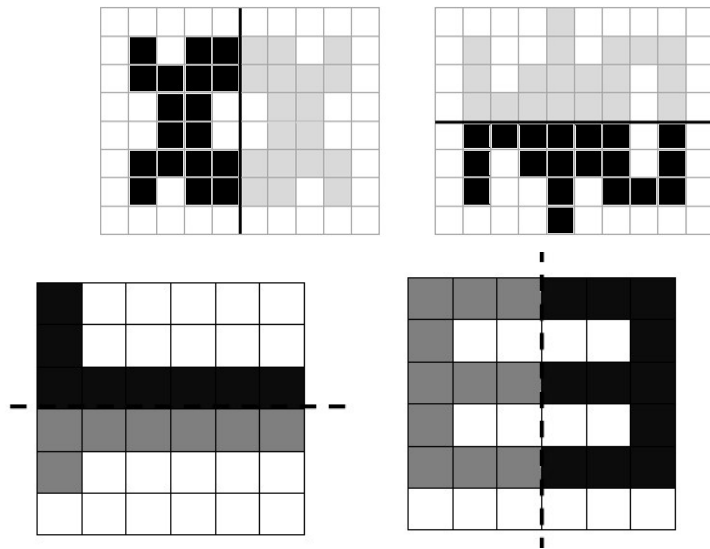
h) Có



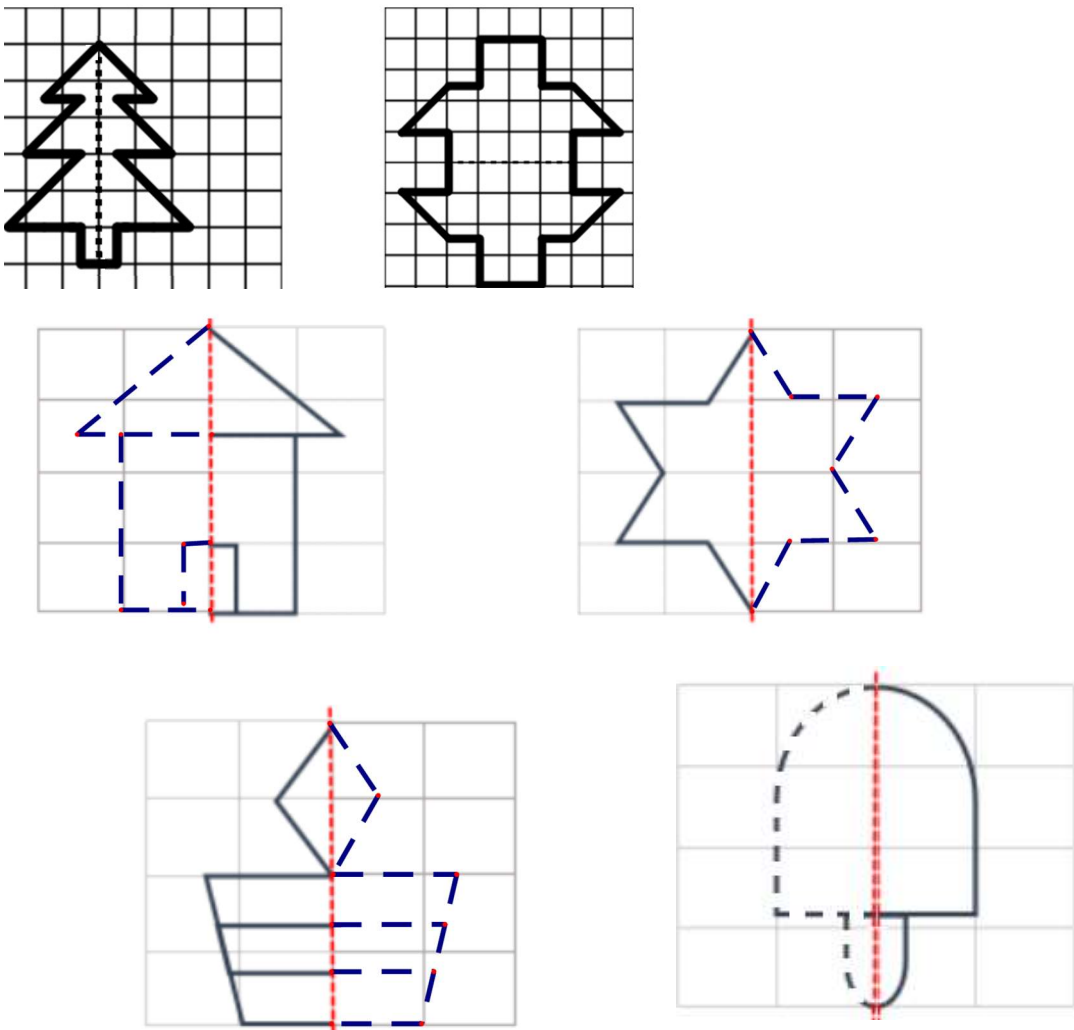
i) Có

**VD 3.1.** Em hãy đánh dấu X hoặc tô màu vào các ô vuông thích hợp để tạo ra một hình có trục đối xứng.

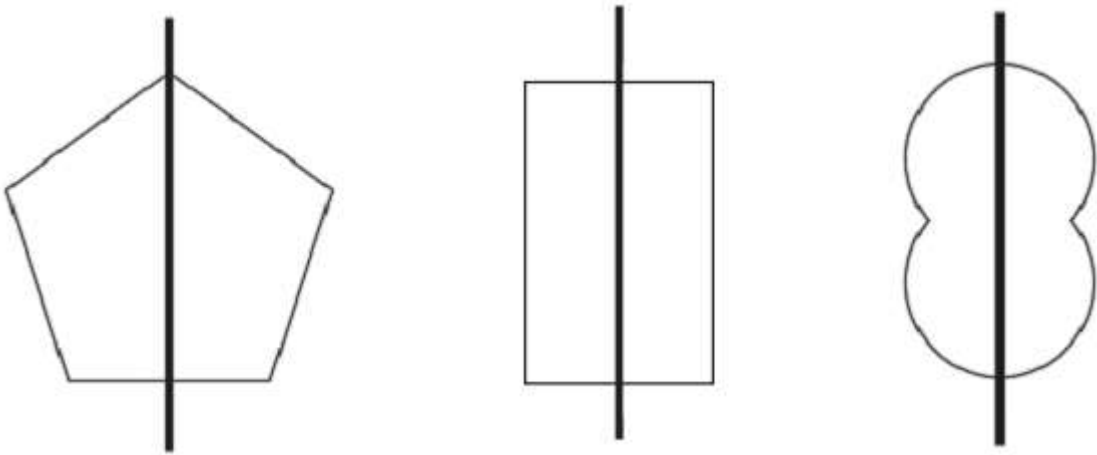




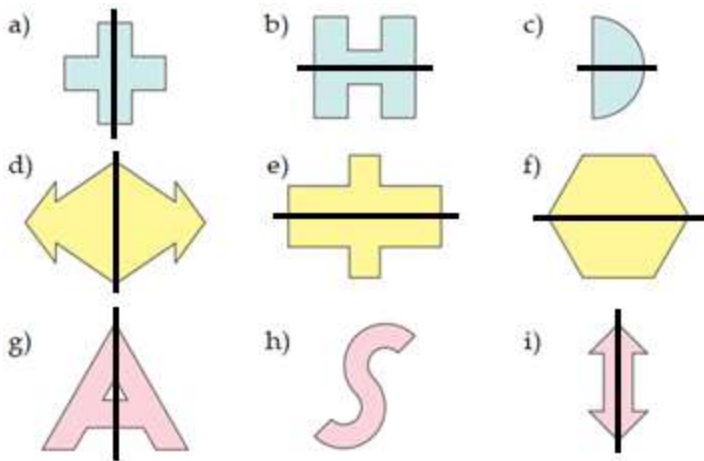
VD 3.2. Vẽ hình đối xứng với hình cho trước.



**VD 3.3.**

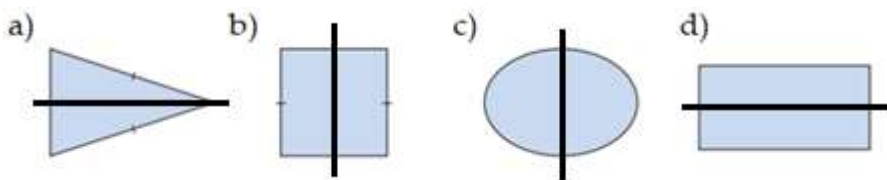


**Bài 1.** Vẽ trục đối xứng cho các hình sau. Tuy nhiên, có một hình không đối xứng trục.



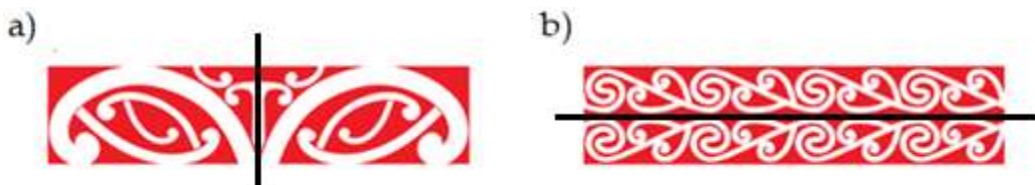
**Bài 2.**

a) Tìm trục đối xứng của các hình sau.

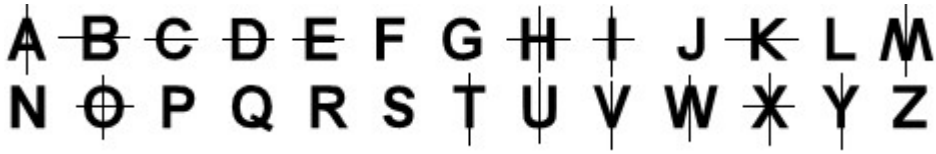


b) Hình b có nhiều trục đối xứng nhất với 4 trục.

**Bài 3.** Mỗi hình dưới đây có bao nhiêu trục đối xứng?

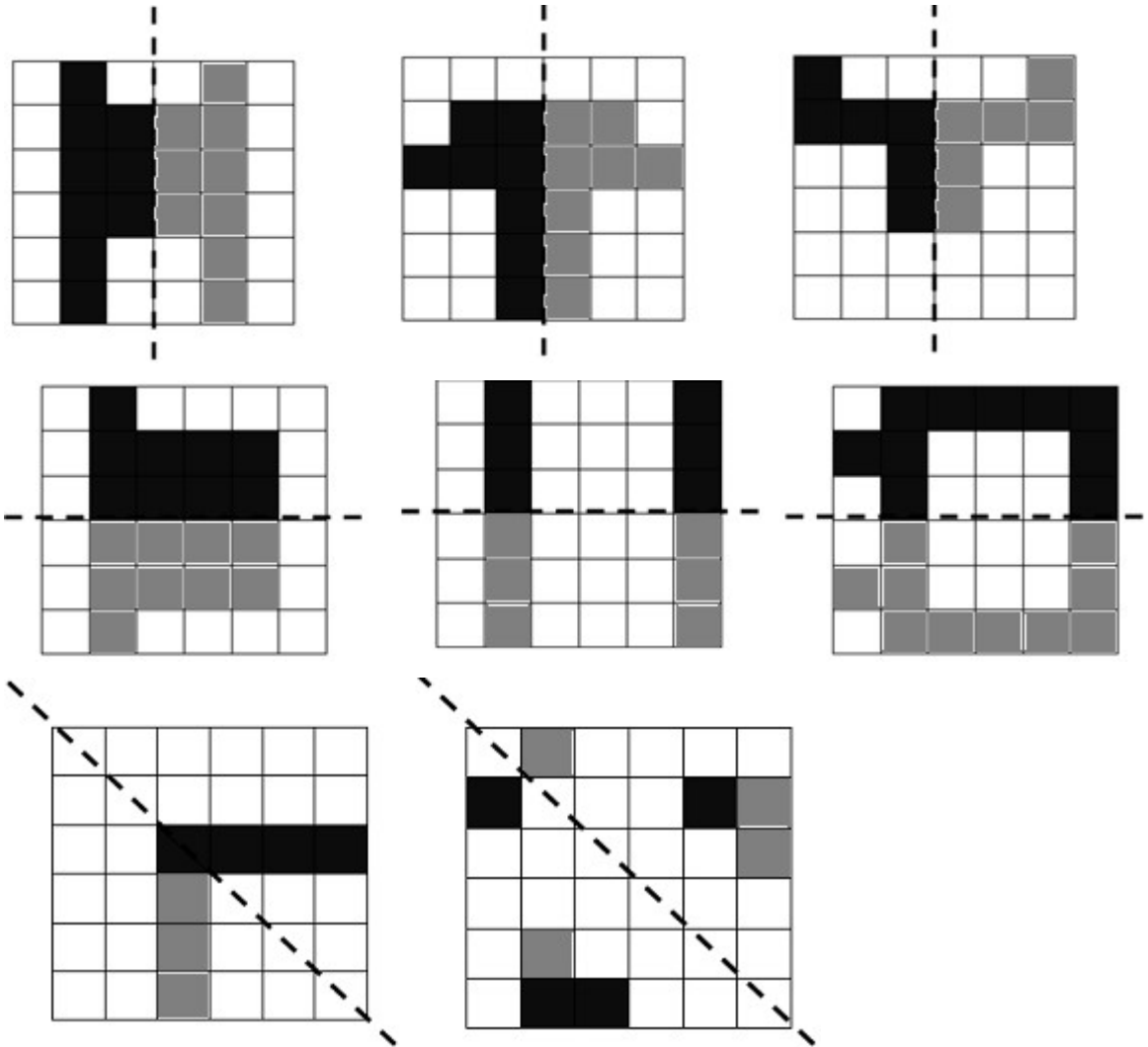


Bài 4.



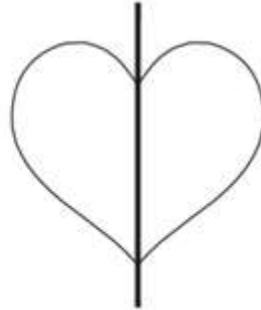
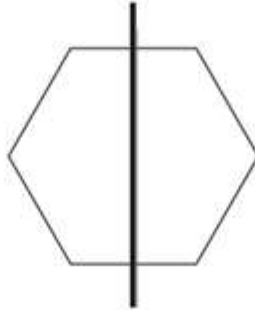
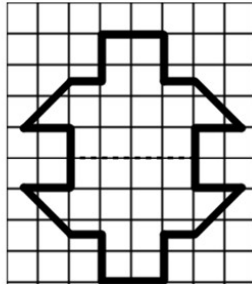
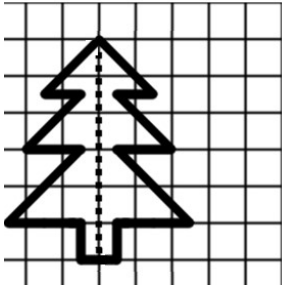
Bài 5. Đáp án D.

Bài 6. Tô màu vào các ô để tạo ra hình đối xứng với hình cho trước.

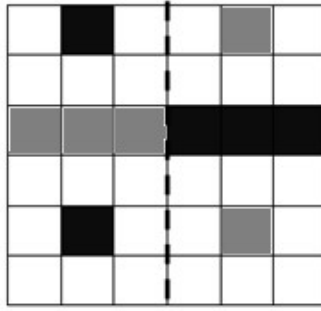
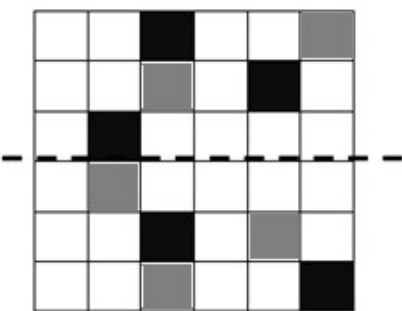
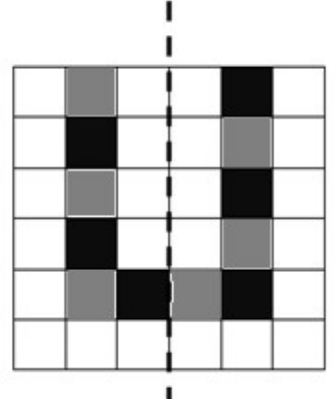
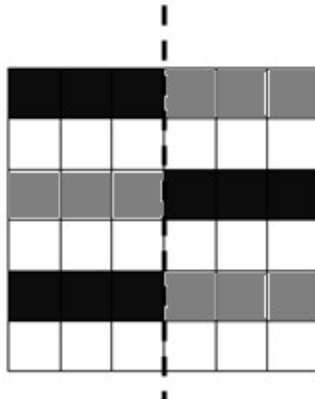
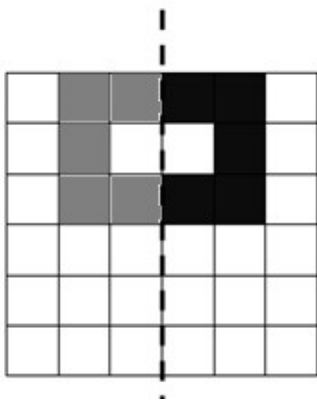




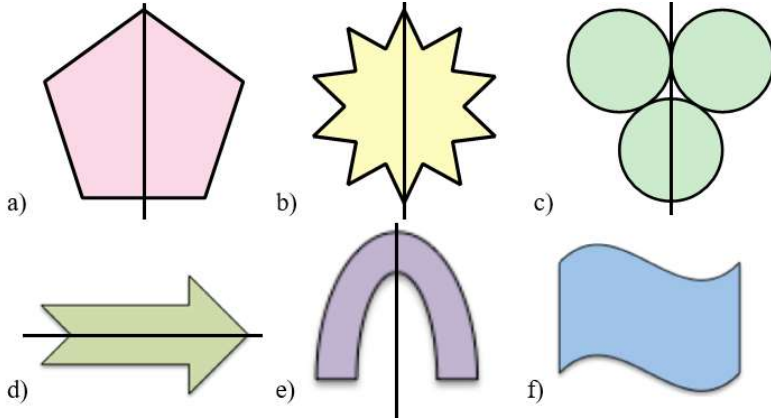
**Bài 7.** Vẽ hình đối xứng với hình đã cho.



**Bài 8.** Tô màu và các ô phù hợp để tạo thành một hình đối xứng với trục cho trước.



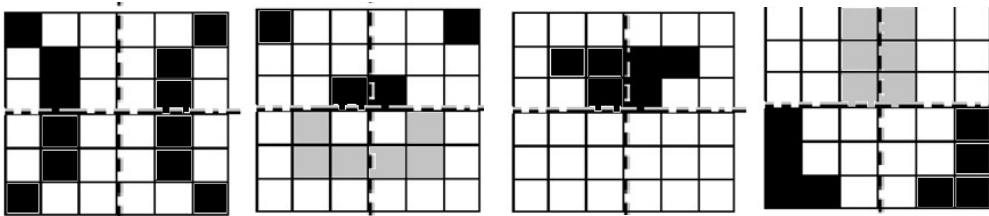
**Bài 9.**



**Bài 10.** Tìm hiểu trên mạng và nêu quốc kì của 5 quốc gia đối xứng trục.



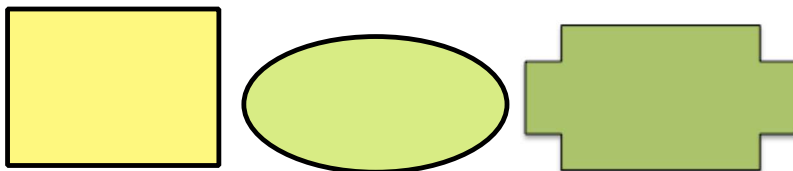
**Bài 11.** Vẽ hình với hai trục đối xứng.



---

**BÀI 22. HÌNH CÓ TÂM ĐỐI XỨNG**

**VD 1.1.** Các hình sau có tâm đối xứng:

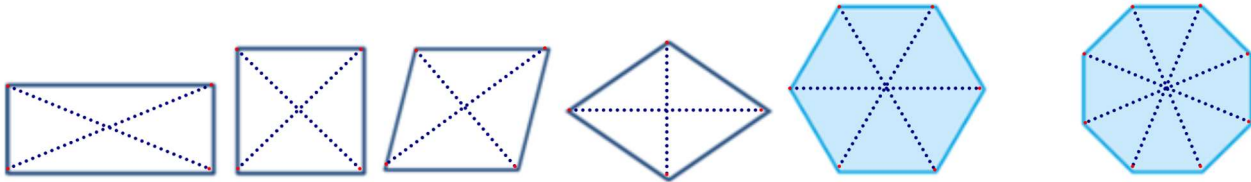


**VD 1.2.** Các chữ có tâm đối xứng là: H, I, N, O, S, X, Z.

**VD 1.3.** Các hình sau có tâm đối xứng:



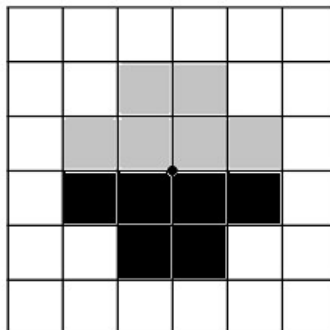
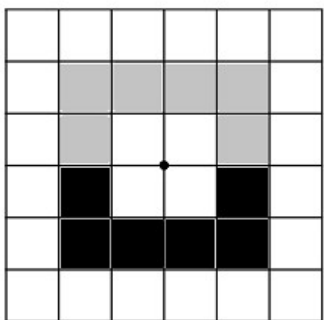
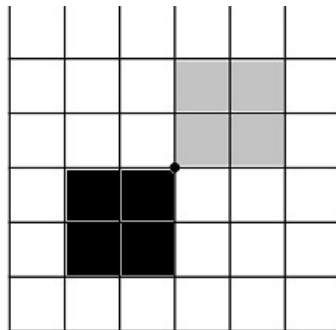
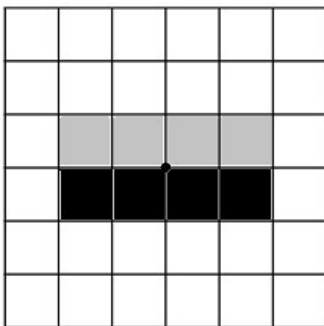
**VD 2.1.** Em hãy vẽ đường chéo của các hình sau để xác định tâm đối xứng.



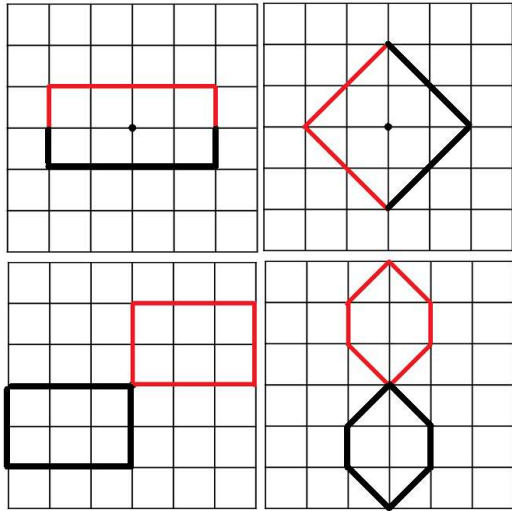
**VD 2.2.** Hình tròn có tâm đối xứng.

**VD 2.3.** Nối các đường chéo của hình vuông và hình chữ nhật như bài trên, ta nhận được tâm đối xứng.

**VD 3.1.** Tô màu thêm vào các ô vuông dưới đây để được một hình mới nhận điểm cho trước là tâm đối xứng.

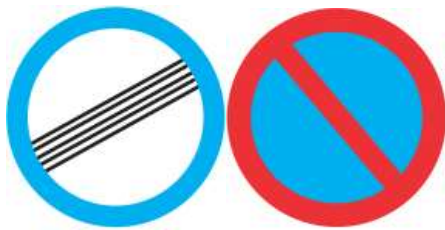


VD 3.2. Vẽ thêm các nét để hoàn thành hình với tâm đối xứng cho trước.



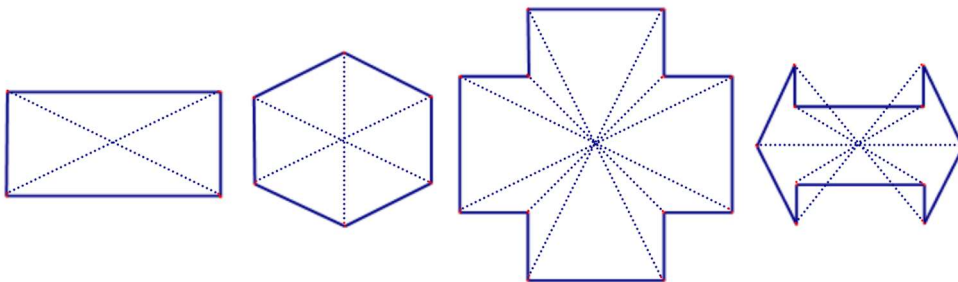
Bài 1. Hình a, b, d, f có tâm đối xứng.

Bài 2. Các biển báo sau có tâm đối xứng:

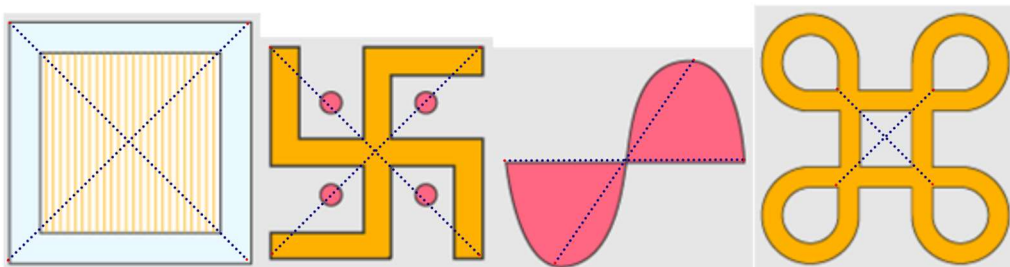


Bài 3. Hình b, hình d có tâm đối xứng.

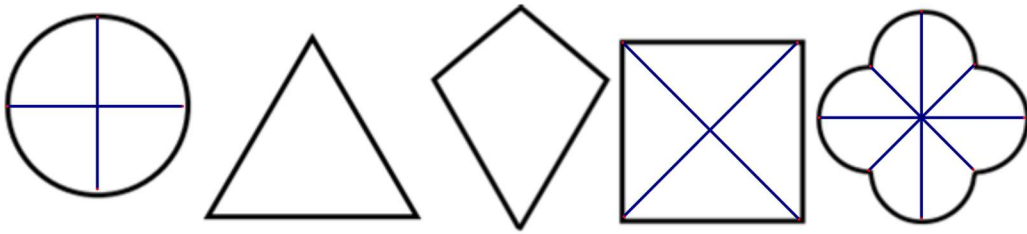
Bài 4. Xác định tâm đối xứng của các hình sau.



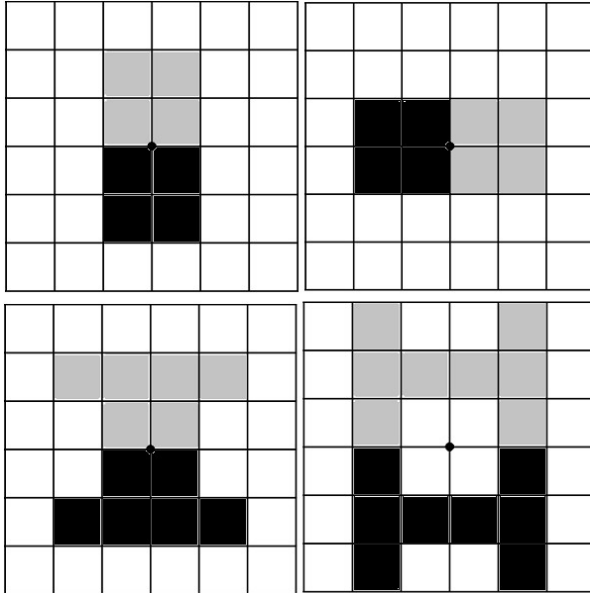
Bài 5. Xác định tâm đối xứng của các hình sau.



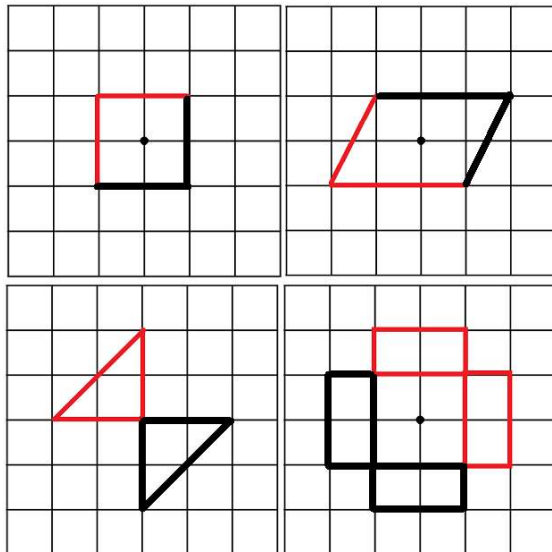
**Bài 6.** Có 3 hình có tâm đối xứng.



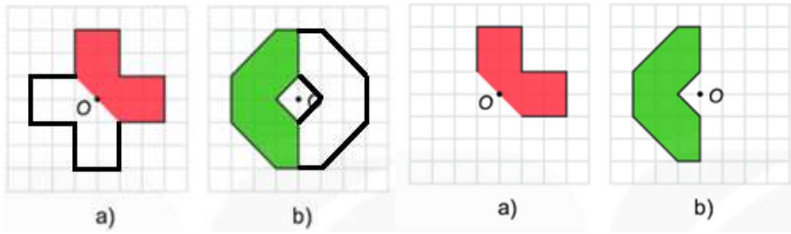
**Bài 7.**



**Bài 8.**



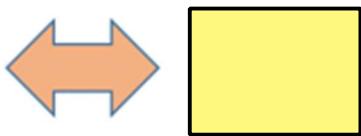
Bài 9:



---

**ÔN TẬP CHƯƠNG 5**

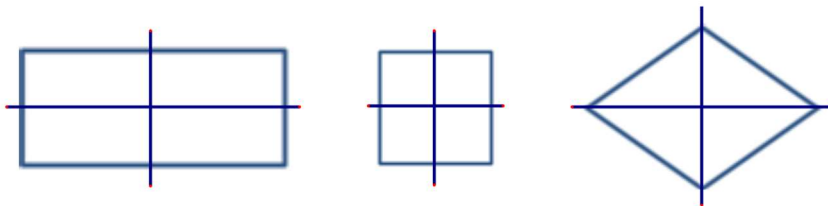
VD 1.1. Hai hình sau có cả trục đối xứng và tâm đối xứng.



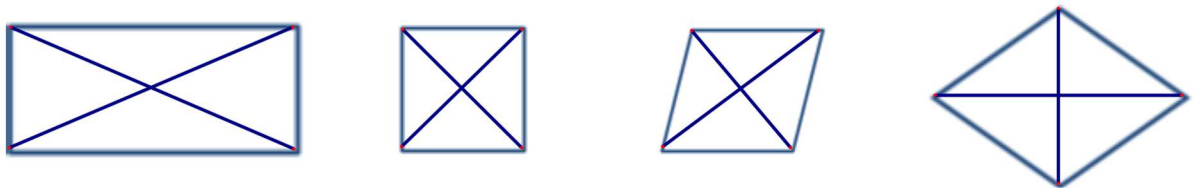
VD 1.2. Các chữ có cả trục đối xứng và tâm đối xứng là: H, I, O, X.

VD 2.1. Xác định trục đối xứng và tâm đối xứng (nếu có) của các hình cơ bản sau.

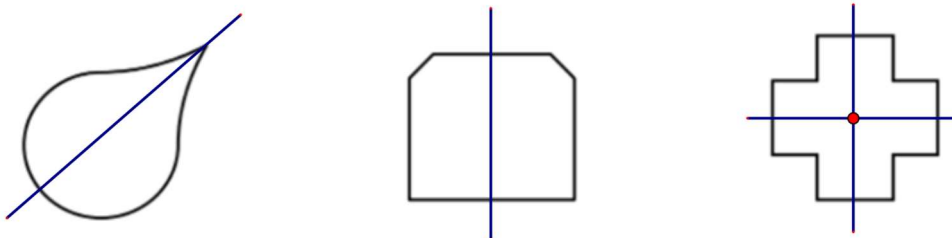
Trục đối xứng của các hình được xác định như sau:



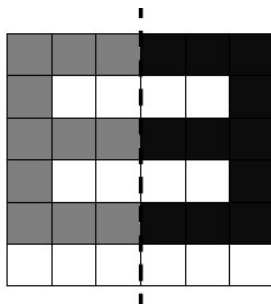
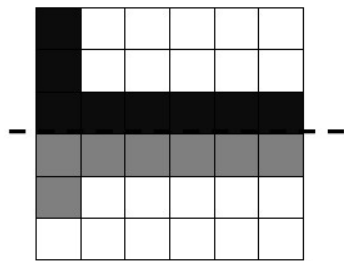
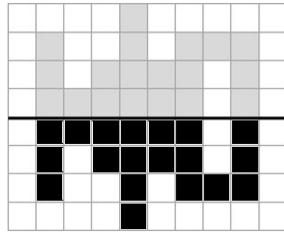
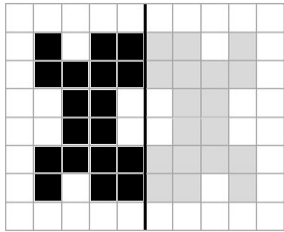
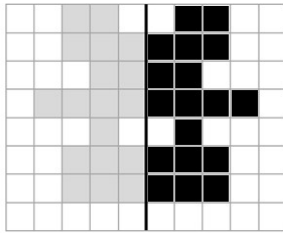
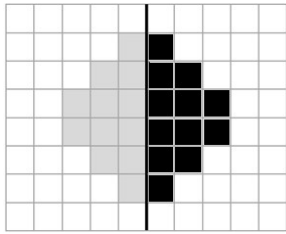
Tâm đối xứng của các hình được xác định như sau:



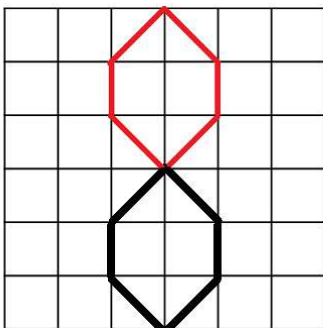
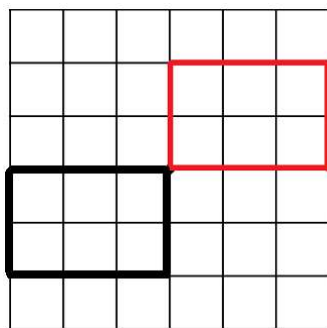
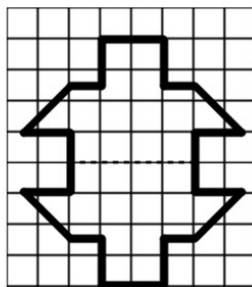
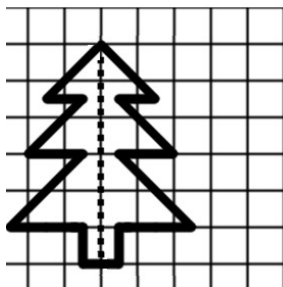
VD 2.2. Hình thứ ba có cả trục đối xứng và tâm đối xứng.



**VD 3.1.** Tô màu vào các ô để tạo ra hình đối xứng với trục và tâm cho trước.



**VD 3.2.**

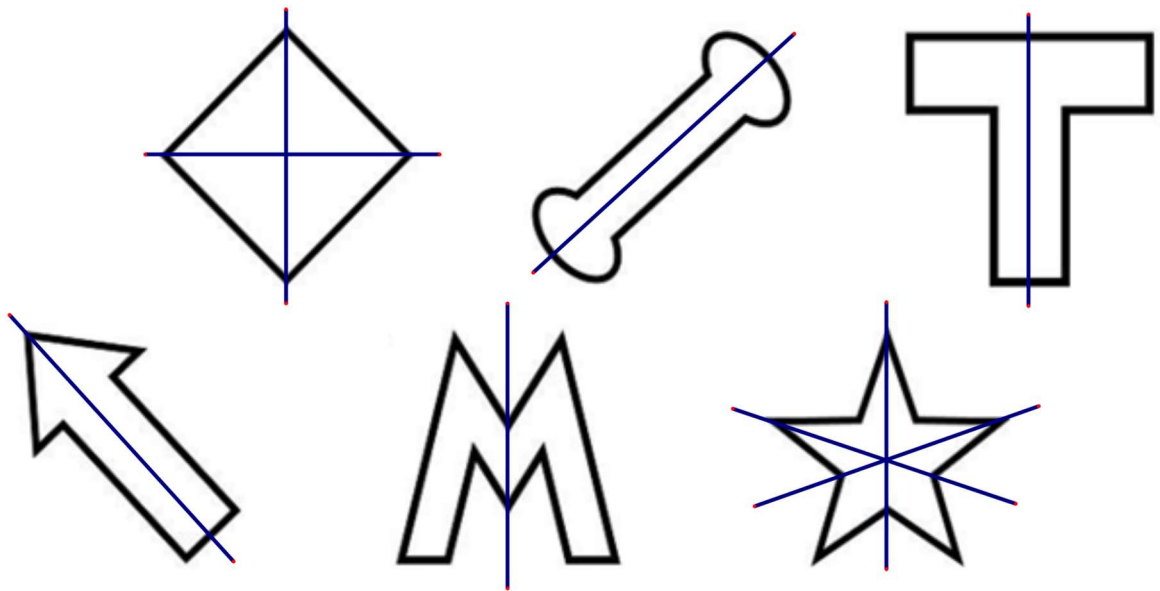


**Bài 1.** Các hình sau có trục đối xứng:

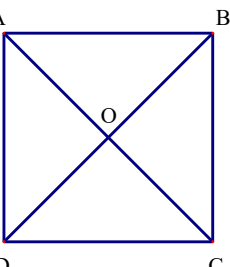
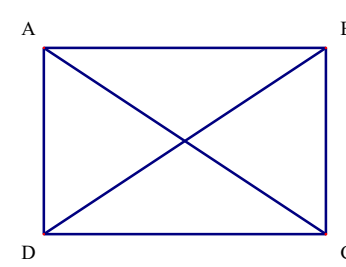
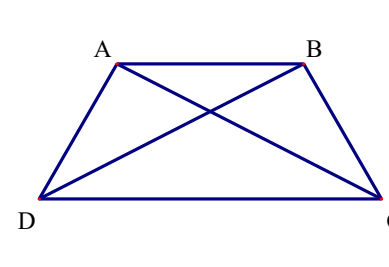


**Bài 2.** Các chữ có tâm đối xứng là: H, I, N, O, S, X, Z.

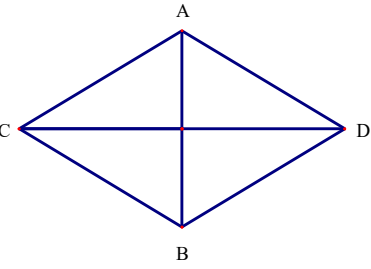
**Bài 3.** Vẽ trục đối xứng của các hình sau.



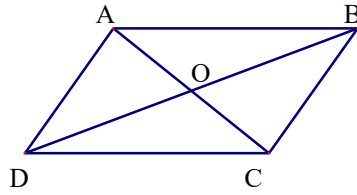
**Bài 4.** Hoàn thành các thông tin trong bảng dưới đây.

 <ul style="list-style-type: none"><li>- Hình vuông</li><li>- Trục đối xứng: 4 trục</li><li>- Có tâm đối xứng</li></ul>	 <ul style="list-style-type: none"><li>- Hình chữ nhật</li><li>- Trục đối xứng: 2 trục</li><li>- Có tâm đối xứng</li></ul>	 <ul style="list-style-type: none"><li>- Hình thang cân</li><li>- Trục đối xứng: 1 trục</li><li>- Có tâm đối xứng</li></ul>
---	---	---

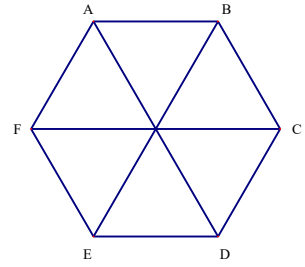




- Hình thoi
- Trục đối xứng: 2 trục
- Có tâm đối xứng

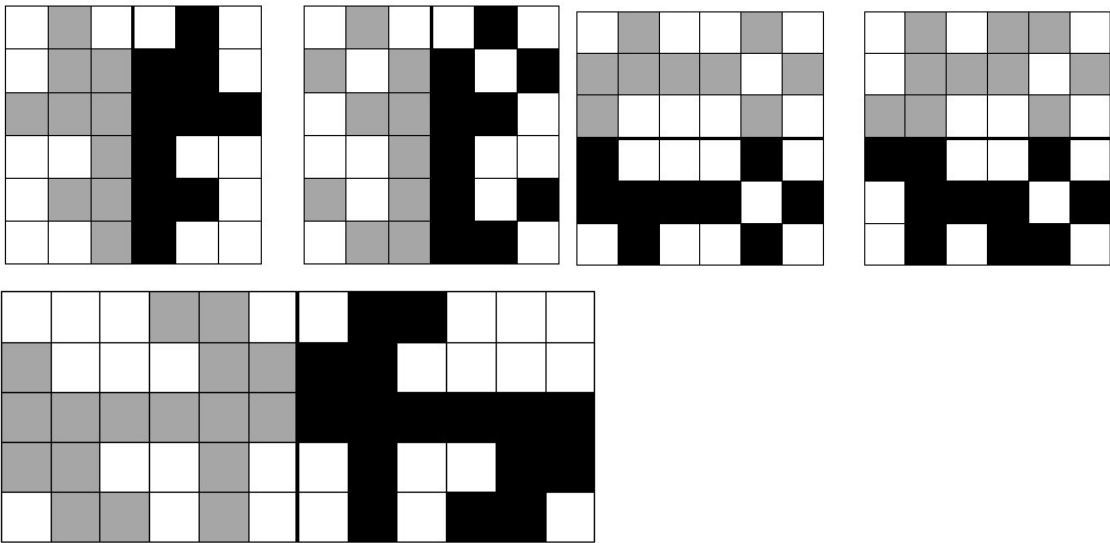


- Hình bình hành
- Không có trục đối xứng
- Có tâm đối xứng



- Hình lục giác đều
- Trục đối xứng: 6 trục
- Có tâm đối xứng

**Bài 5.** Tô màu vào các ô vuông thích hợp để vẽ hình với trục đối xứng đã cho.



**Bài 6.** Hoàn thành các hình có trục đối xứng sau.

